ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG NHẬN KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH A2-B1 THEO KHUNG THAM CHIẾU CHUNG CHÂU ÂU

Ngày thi 14/12/2019 - Đối tượng Sinh viên - Địa điểm thi: Trường Đại học Nông lâm

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHNL - NNTH ngày / /20 của Hiệu trưởng Trường ĐHNL Thái Nguyên)

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Lớp QL	Nghe	Nói	Đọc	Viết	Tổng	Đạt trình độ	Ghi chú
1	DTN1664120007	Nguyễn Văn	An	24/01/1990	Nam	Tày	Bắc Giang	LTQLDD48	-	-	-	-	0	Không đạt	Vắng
2	DTN1553050001	Bùi Tuấn	Anh	11/04/1997	Nam	Mường	Hòa Bình	TY47N02	22	12	40	3	77	A2	
3	DTN1554110002	Bùi Tuấn	Anh	20/01/1997	Nam	Kinh	Bắc Kạn	KTNN47N02	21	11	50	4	86	B1	
4	DTN1253080001	Dương Văn	Anh	07/10/1994	Nam	Sán Dìu	Vĩnh Phúc	PTNT44	16	13	40	4	73	A2	
5	DTN1553160001	Hà Phương	Anh	19/05/1997	Nam	Tày	Bắc Kạn	QLTNR47N01	11	12	35	3	61	Không đạt	
6	DTN1553170002	Lương Thị Kim	Anh	25/03/1997	Nữ	Tày	Cao Bằng	CNTP48	24	13	51	5	93	B1	
7	DTN1554110001	Trần Thị Phương	Anh	06/06/1997	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	KTNN47N02	24	10	45	4	83	B1	
8	DTN1353040074	Trương Duy	Anh	02/10/1995	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TYK46N02	25	12	50	4	91	B1	
9	DTN1454120004	Vũ Hoàng Tuấn	Anh	23/09/1996	Nam	Kinh	Thái Nguyên	QLDD46N03	19	12	54	4	89	B1	
10	DTN1553050012	Bùi Thị Ngọc	Ánh	10/09/1997	Nữ	Mường	Hòa Bình	TY47N04	23	11	36	4	74	A2	
11	DTN1553150001	Nông Thị	Ánh	24/09/1997	Nữ	Tày	Thái Nguyên	TY47N04	16	10	47	4	77	A2	
12	DTN1558510003	Nguyễn Thị	Ba	19/02/1997	Nữ	Tày	Thái Nguyên	QLTN&MT47	23	10	53	4	90	B1	
13	DTN1554110107	Trịnh Ngọc	Bảo	09/06/1996	Nam	Kinh	Thanh Hóa	KTNN47N01	23	13	52	4	92	B1	
14	DTN1553050015	Nguyễn Thị	Bến	12/07/1997	Nữ	Tày	Thái Nguyên	TY47N02	20	13	48	3	84	B1	
15	DTN1553050019	Phan Thị Kim	Chi	15/08/1997	Nữ	Kinh	Nam Định	TY47N02	22	11	50	3	86	B1	
16	DTN1153050153	Liễu Văn	Chiến	04/01/1993	Nam	Sán Dìu	Thái Nguyên	TY44	23	12	38	4	77	A2	
17	DTN1553050021	Phạm Văn	Chiến	15/03/1997	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY47N02	22	11	48	3	84	B1	
18	DTN1553040007	Nguyễn Minh	Công	18/09/1997	Nam	Kinh	Ninh Bình	CNTY47N02	25	14	47	5	91	B1	
19	DTN17LT305009	Mai Văn	Cơ	09/10/1996	Nam	Kinh	Thanh Hóa	LT Thú y K49	23	12	53	4	92	B1	
20	DTN1553110010	Lương Việt	Cường	20/06/1996	Nam	Kinh	Lào Cai	KHMT47N02	23	11	48	4	86	B1	

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Lớp QL	Nghe	Nói	Đọc	Viết	Tổng	Đạt trình độ	Ghi chú
21	DTN1753060006	Trần Thị Kim	Dung	01/02/1999	Nữ	Tày	Lạng Sơn	LN49	23	13	52	5	93	B1	
22	DTN1553170007	Đinh Ngọc	Dũng	05/07/1997	Nam	Kinh	Tuyên Quang	CNTP47	-	-	-	-	0	Không đạt	Vắng
23	DTN1753050099	Nguyễn Tiến	Dũng	26/09/1999	Nam	Kinh	Phú Thọ	CNTY49(POHE)	25	13	52	5	95	B1	
24	DTN1553050035	Nguyễn Thị	Dương	17/08/1996	Nữ	Kinh	Nghệ An	TY47N03	24	12	51	5	92	B1	
25	DTN1653050122	Trần Thị Thùy	Dương	27/01/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY48N05	23	13	44	4	84	B1	
26	DTN1554110014	Giàng A	Đại	05/09/1996	Nam	Mông	Sơn La	KTNN47N02	23	12	36	4	75	A2	
27	DTN1553050041	Hứa Thị	Điểm	06/06/1997	Nữ	Tày	Cao Bằng	TY47N02	23	11	49	4	87	B1	
28	DTN1453170051	Đồng Văn	Đoàn	19/08/1996	Nam	Kinh	Bắc Ninh	CNTPK46	25	11	45	2	83	B1	
29	DTN17LT305010	Trần Trung	Đông	04/05/1995	Nam	Kinh	Thanh Hóa	LT Thú y K49	23	12	41	3	79	A2	
30	DTN1553160015	Nguyễn Hữu	Đức	04/02/1997	Nam	Tày	Thái Nguyên	STBTSH47	25	12	46	2	85	B1	
31	DTN17LT305005	Nguyễn Văn	Đức	07/03/1996	Nam	Kinh	Nghệ An	LT Thú y K49	25	13	39	5	82	B1	
32	DTN1653160014	Vi Quang	Hà	11/11/1997	Nam	Tày	Hà Giang	QLTNR48	19	13	40	1	73	A2	
33	DTN1553050054	Nguyễn Ngọc	Hải	16/11/1997	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY47N01	25	14	39	4	82	B1	
34	DTN1554110016	Khổng Việt	Hanh	17/01/1997	Nam	Kinh	Vĩnh Phúc	KTNN47N01	24	14	52	4	94	B1	
35	DTN1553170036	Lê Minh	Hiếu	14/10/1997	Nam	Tày	Cao Bằng	CNTP47	20	12	23	1,5	56,5	Không đạt	
36	DTN1553050085	Lưu văn	Hiếu	06/08/1997	Nam	Kinh	Hà Giang	TY47N02	21	12	32	1,5	66,5	A2	
37	DTN1553070076	Ông Á	Hinh	16/10/1994	Nam	Hoa	Tuyên Quang	TT47POHEN02	14	11	40	4	69	A2	
38	DTN1553060021	Tô Thị	Hòa	07/11/1997	Nữ	Tày	Bắc Kạn	NLKH47	24	13	46	4	87	B1	
39	DTN17LT305007	Từ Thị Thanh	Hòa	15/03/1996	Nữ	Kinh	Nghệ An	LT Thú y K49	21	13	52	4	90	B1	
40	DTN1653070117	Vương Thị	Hòa	26/05/1998	Nữ	Kinh	Hà Nội	TT48POHEN02	21	13	43	4,5	81,5	B1	
41	DTN17LT305003	Nguyễn Thị	Hoài	14/06/1996	Nữ	Kinh	Nghệ An	LT Thú y K49	20	11	43	3	77	A2	
42	DTN1553050096	Lâm Văn	Học	01/06/1997	Nam	Kinh	Nghệ An	TY47N02	19	14	41	3,5	77,5	A2	
43	DTN1753050166	Lý Tuấn	Hồ	07/09/1999	Nam	Nùng	Thái Nguyên	CNTY49(POHE)	22	13	39	2	76	A2	
44	DTN1753040047	Nguyễn Văn	Hồng	10/11/1999	Nam	Kinh	Hà Tĩnh	CNTY49(POHE)	20	14	51	3	88	B1	
45	DTN1653050253	Phạm Thị	Hồng	17/07/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTY48POHE	22	12	36	4	74	A2	

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Lớp QL	Nghe	Nói	Đọc	Viết	Tổng	Đạt trình độ	Ghi chú
46	DTN1353050058	Đinh Thị	Huế	30/12/1995	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	KHMTK46N02	4	10	36	4,5	54,5	Không đạt	
47	DTN1554140101	Lý Văn	Hùng	01/05/1996	Nam	Nùng	Hà Giang	PTNT47N01	25	14	46	4	89	B1	
48	DTN1554110026	Nguyễn Mạnh	Hùng	05/01/1996	Nam	Kinh	Thái Nguyên	KTNN47N01	22	13	43	4,5	82,5	B1	
49	DTN1753040042	Nguyễn Văn	Hùng	16/11/1999	Nam	Kinh	Hà Tĩnh	CNTY49(POHE)	23	14	46	4,5	87,5	B1	
50	DTN1553170014	Trần Tuấn	Hùng	01/12/1996	Nam	Tày	Bắc Kạn	CNTP47	18	14	22	3	57	Không đạt	
51	DTN1653160023	Triệu Tài	Huy	18/01/1998	Nam	Dao	Thái Nguyên	QLTNR48	19	11	40	3,5	73,5	A2	
52	DTN1553170016	Hà Thị Minh	Huyền	18/07/1997	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNSH47	9	11	46	1	67	A2	
53	DTN1353170031	Nguyễn Thị	Huyền	20/05/1994	Nữ	Kinh	Bắc Ninh	CNTP45	22	13	43	4	82	B1	
54	DTN1553050105	Giáp Văn	Hưng	27/10/1997	Nam	Kinh	Thái Nguyên	DTY47	6	12	15	1	34	Không đạt	
55	DTN1353110136	Nguyễn Văn	Hưng	05/03/1994	Nam	Kinh	Thái Nguyên	KHMT45N03	20	12	21	4,5	57,5	Không đạt	
56	DTN1454140014	Triệu Đình	Hưng	27/10/1995	Nam	Tày	Bắc Kạn	PTNTK46N02	20	13	51	4,5	88,5	B1	
57	DTN1453040064	Nông Thu	Hương	20/10/1996	Nữ	Tày	Cao Bằng	CNTYK46 N02	21	13	53	5	92	B1	
58	DTN1553050121	Tạ Đoàn	Kết	01/08/1997	Nam	Kinh	Hà Nội	TY47N02	14	13	41	4	72	A2	
59	DTN17LT305012	Linh Văn	Khiêm	06/06/1982	Nam	Nùng	Lạng Sơn	LT Thú y K49	13	13	28	2,5	56,5	Không đạt	
60	DTN1553050127	Nguyễn Thị	Khuyên	14/10/1997	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY47N01	15	13	40	4,5	72,5	A2	
61	DTN1454120127	Bùi Trung	Kiên	17/03/1996	Nam	Tày	Thái Nguyên	QLDD49N01	-	-	-	-	0	Không đạt	Vắng
62	DTN1558510025	Hà Đức	Lâm	11/08/1996	Nam	Tày	Bắc Kạn	QLTN&MT47	21	12	40	1	74	A2	
63	DTN1558510024	Nguyễn Khánh	Lâm	15/11/1997	Nam	Kinh	Thái Nguyên	KHMT47N02	21	12	40	4,5	77,5	A2	
64	DTN1553050142	Dương Thùy	Linh	05/04/1997	Nữ	Kinh	Hà Nội	TY47N02	17	13	18	3,5	51,5	Không đạt	
65	DTN1553050137	Hoàng Diệu	Linh	22/07/1997	Nữ	Kinh	Điện biên	TY47N01	18	12	32	5	67	A2	
66	DTN1553050135	Nguyễn Thị	Linh	17/05/1997	Nữ	Kinh	Lào Cai	TY47N01	16	12	42	5	75	A2	
67	DTN1553050139	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	04/03/1997	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY47N03	22	11	42	4,5	79,5	A2	
68	DTN1658510026	Triệu Khánh	Linh	17/08/1997	Nam	Nùng	Thái Nguyên	QLTNR48	22	11	39	1	73	A2	
69	DTN1653170030	Lê Ngọc	Long	06/01/1998	Nam	Kinh	Phú Thọ	CNTP48	22	12	43	4,5	81,5	B1	
70	DTN1553110027	Vũ Đình	Long	15/03/1997	Nam	Kinh	Thái Nguyên	KHMT47N01	19	10	44	2	75	A2	

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Lớp QL	Nghe	Nói	Đọc	Viết	Tổng	Đạt trình độ	Ghi chú
71	DTN1354110031	Hoàng Tiến	Luận	12/05/1995	Nam	Tày	Yên Bái	KTNNK46N02	22	5	50	2	79	A2	
72	DTN1753040084	Nguyễn Trung	Luận	04/08/1999	Nữ	Kinh	Vĩnh Phúc	CNTY49N01	20	6	49	3	78	A2	
73	DTN1553050150	Nguyễn Văn	Lương	23/08/1997	Nam	Kinh	Thanh Hóa	TY47N03	21	12	42	4,5	79,5	A2	
74	DTN1553050154	Trương Thị Khánh	Ly	17/06/1997	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY47N01	24	12	54	5	95	B1	
75	DTN1453050093	Nguyễn Văn	Mạnh	21/06/1996	Nam	Kinh	Quảng Ninh	TY47N02	24	12	51	5	92	B1	
76	DTN1558510071	Nông Hoàng	Mạnh	19/05/1997	Nam	Tày	Bắc Kạn	QLTN&MT47	22	10	47	5	84	B1	
77	DTN1653050420	Trần Quang	Mạnh	14/05/1998	Nam	Kinh	Hà Nội	TY48N03	23	13	51	5	92	B1	
78	DTN1354120218	Cao Nguyệt	Minh	16/07/1995	Nữ	San Chí	Thái Nguyên	CNTYK46 N02	15	14	41	4	74	A2	
79	DTN1554120117	Giàng Thị	Mò	25/10/1997	Nữ	HMông	Lai Châu	QLDD47N03	18	7	33	4	62	Không đạt	
80	DTN1553040052	Hoàng Phương	Nam	20/01/1997	Nam	Nùng	Bắc Kạn	CNTY47N01	22	9	45	4	80	B1	
81	DTN1453110096	Trần Trung	Nghĩa	30/11/1996	Nam	Kinh	Thái Nguyên	KHMTK46N02	19	15	51	5	90	B1	
82	DTN1653070021	Dương Thị Minh	Ngọc	29/08/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TT48POHEN01	19	13	49	5	86	B1	
83	DTN1353060229	Phùng Thị	Ngọc	28/02/1994	Nữ	Kinh	Bắc Kạn	LN45N01	23	8	34	2	67	A2	
84	DTN1453110102	Nguyễn Đắc	Nguyên	01/05/1996	Nam	Kinh	Thái Nguyên	KHMTK46N02	17	8	54	2,5	81,5	B1	
85	DTN1558510035	Bế Văn	Nhuận	18/03/1995	Nam	Tày	Bắc Kạn	QLTN&MT47	22	12	51	4	89	B1	
86	DTN1553170021	Ngô Hồng	Nhung	18/02/1997	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTP47	19	10	49	4,5	82,5	B1	
87	DTN1553170022	Trần Thị	Ninh	12/08/1997	Nữ	Kinh	Quảng Ninh	CNTP47	21	11	54	3,5	89,5	B1	
88	DTN1453170056	Nguyễn Thị Lâm	Oanh	06/09/1996	Nữ	Kinh	Hà Nam	CNTPK46	22	12	48	5	87	B1	
89	DTN1553050185	Nông Thị Ngọc	Oanh	21/11/1997	Nữ	Tày	Thái Nguyên	DTY47	18	12	41	4,5	75,5	A2	
90	DTN1663110009	Hướng Văn	Phòng	21/12/1991	Nam	Nùng	Lạng Sơn	LTKHMT48	8	9	41	4,5	62,5	Không đạt	
91	DTN1653060028	Nguyễn Ngọc	Quang	04/10/1998	Nam	Kinh	Nam Định	QLTNR48	23	13	51	4,5	91,5	B1	
92	DTN17LT306001	Phạm Đức	Quân	06/08/1994	Nam	Kinh	Hải Phòng	LT Lâm nghiệp K49	22	12	47	4,5	85,5	B1	
93	DTN1454110024	Dương Văn	Quý	23/11/1996	Nam	Kinh	Bắc Giang	TYK46N02	24	13	55	3,5	95,5	B1	
94	DTN1553050200	Nguyễn Văn	Quyền	04/02/1997	Nam	Tày	Thái Nguyên	TY47N03	24	11	51	2	88	B1	
95	DTN1553050208	Nguyễn Tuấn	Quỳnh	07/06/1997	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY47N01	-	-	-	-	0	Không đạt	Vắng

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Lớp QL	Nghe	Nói	Đọc	Viết	Tổng	Đạt trình độ	Ghi chú
96	DTN1553060040	Cam Văn	Sằn	27/01/1997	Nam	Tày	Quảng Ninh	NLKH47	20	12	44	5	81	B1	
97	DTN1553050209	Dương Đình	Sơn	29/09/1997	Nam	Kinh	Thái Nguyên	DTY47	21	8	49	2	80	B1	
98	DTN1554140046	Hoàng Hiệp	Sỹ	27/09/1996	Nam	Tày	Hà Giang	PTNT47N02	7	8	12	2	29	Không đạt	
99	DTN1553050213	Phạm Văn	Sỹ	14/02/1997	Nam	Kinh	Bắc Ninh	TY47N03	22	10	39	4	75	A2	
100	DTN1453060070	Nông Văn	Tâm	19/03/1996	Nam	Tày	Quảng Ninh	LNK46N01	10	10	14	3	37	Không đạt	
101	DTN1558510040	Khoàng Văn	Thành	11/10/1997	Nam	Thái	Điện biên	QLTN&MT47	22	11	52	4	89	B1	
102	DTN1453050139	Khúc Xuân	Thành	07/10/1996	Nam	Tày	Bắc Giang	DTY46	24	12	55	5	96	B1	
103	DTN1553110042	Nguyễn Công	Thành	30/08/1997	Nam	Kinh	Quảng Ninh	KHMT47N02	22	10	30	4	66	A2	
104	DTN1454120315	Tằng Chăn	Thành	15/07/1995	Nam	Dao	Quảng Ninh	QLDD46N04	23	8	52	4	87	B1	
105	DTN1653160012	Vũ Hoàng	Thành	28/08/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên	QLTNR48	22	12	31	4	69	A2	
106	DTN1553110044	Dương Thị Thanh	Thảo	02/03/1997	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	KHMT47N02	22	11	42	4	79	A2	
107	DTN1753060012	Lê Thị Phương	Thảo	01/03/1999	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	LN49	20	12	49	4	85	B1	
108	DTN1453170044	Nguyễn Văn	Thiệu	12/05/1994	Nam	Mường	Thanh Hóa	CNTPK46	25	11	30	3	69	A2	
109	DTN1453160057	Lê Đức	Thịnh	12/06/1996	Nam	Kinh	Thanh Hóa	QLTNRK46N03	23	9	44	4	80	B1	
110	DTN16530A0003	Nguyễn Trọng	Thuận	17/03/1997	Nam	Tày	Cao Bằng	QLTNR48	16	10	43	4	73	A2	
111	DTN1553050234	Nguyễn Thị	Thư	06/07/1997	Nữ	Kinh	Yên Bái	TY47N02	21	8	47	4	80	B1	
112	DTN1353060066	Nguyễn Chí	Thức	21/05/1994	Nam	Tày	Thái Nguyên	LN45N02	-	-	-	-	0	Không đạt	Vắng
113	DTN1553110065	Đặng Văn	Thường	26/08/1997	Nam	Kinh	Điện biên	KHMT47N01	23	11	38	4	76	A2	
114	DTN1430A0404	Trần Việt	Tiệp	06/01/1994	Nam	Kinh	Thái Nguyên	QLDD46N04	23	10	30	4	67	A2	
115	DTN1553170029	Nguyễn Thị	Tình	26/11/1997	Nữ	Kinh	Bắc Giang	CNTP47	15	13	50	4	82	B1	
116	DTN1554120193	Nguyễn Xuân	Toàn	07/08/1997	Nam	Kinh	Thái Nguyên	QLDD47N01	22	10	50	4	86	B1	
117	DTN1353070049	Trần Đức	Toàn	30/10/1995	Nam	Kinh	Tuyên Quang	TT45N03	23	8	39	4	74	A2	
118	DTN17LT305004	Vũ Ngọc	Trai	28/03/1995	Nam	Kinh	Lào Cai	LT Thú y K49	20	10	44	3	77	A2	
119	DTN1553050257	Đoàn Ngọc	Trâm	22/08/1997	Nữ	Tày	Lạng Sơn	TY47N03	23	12	50	4	89	B1	
120	DTN1453T0030	Bùi Văn	Trọng	10/03/1995	Nam	Mường	Hòa Bình	PTNTK46N02	-	-	-	-	0	Không đạt	Vắng

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày Sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	Lớp QL	Nghe	Nói	Đọc	Viết	Tổng	Đạt trình độ	Ghi chú
121	DTN1453110147	Lã Quốc	Trung	13/07/1995	Nam	Kinh	Thái Nguyên	KHMT47N02	25	10	48	5	88	B1	
122	DTN1553050264	Nguyễn Đức	Trung	10/02/1997	Nam	Kinh	Hà Nội	DTY47	22	10	54	5	91	B1	
123	DTN1553170032	Nguyễn Quang	Trung	23/11/1996	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTP47	13	11	37	4	65	A2	
124	DTN1153180229	Nguyễn Mạnh	Trường	15/11/1993	Nam	Kinh	Thái Nguyên	DCMT43N03	3	10	19	3	35	Không đạt	
125	DTN1653160020	Chu Đức	Trưởng	03/05/1998	Nam	Tày	Bắc Kạn	QLTNR48	24	13	50	4	91	B1	
126	DTN1253110076	Lê Thị Cẩm	Tú	04/03/1994	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	KHMT45N03	23	12	47	5	87	B1	
127	DTN1553050273	Lê Quang	Tuấn	04/05/1997	Nam	Tày	Lạng Sơn	TY47N04	20	10	39	4	73	A2	
128	DTN1354110270	Cao Thanh	Tùng	10/08/1995	Nam	Kinh	Tuyên Quang	KTNNK46N02	17	12	46	4	79	A2	
129	DTN1553070056	Hà Thị	Vân	07/07/1996	Nữ	Tày	Tuyên Quang	TT47POHEN02	22	13	50	4	89	B1	
130	DTN1553050286	Đinh Hoàng	Vũ	24/08/1997	Nam	Tày	Tuyên Quang	DTY47	23	10	42	4	79	A2	
131	DTN1454120291	Hoàng Thị Hải	Yến	17/04/1994	Nữ	Kinh	Lào Cai	DCMTK46N03	23	12	47	4	86	B1	

Ấn định danh sách: 131 thí sinh

Số thí sinh đăng ký dự thi 131

Số thí sinh dự thi Phần thi N-Đ-V 125

Số thí sinh dự thi Phần thi Nói 125

Số thí sinh VPQC 0

Số thí sinh đạt A2B1 112

Số thí sinh đạt A2 45

Số thí sinh đạt B1 67

Số thí sinh không đạt A2B1 19